

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỨC THUY
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỨC THUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC THUY CONSULTING AND INVESTMENT FOR DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUC THUY, JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109899508

3. Ngày thành lập: 26/01/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 68/7/4 đường Trâu Quỳ, Tổ dân phố Nông Lâm, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962.111.983

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá) Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả	4632
9.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

12.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
13.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4669
14.	Trồng lúa	0111
15.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
16.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
17.	Trồng cây mía	0114
18.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá – Đầu tư trồng thuốc lá (Nghị định 67/2013/NĐ-CP)	0115
19.	Trồng cây lấy sợi	0116
20.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
21.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
22.	Trồng cây hàng năm khác	0119
23.	Trồng cây ăn quả	0121
24.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
25.	Trồng cây điều	0123
26.	Trồng cây hồ tiêu	0124
27.	Trồng cây cao su	0125
28.	Trồng cây cà phê	0126
29.	Trồng cây chè	0127
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
31.	Trồng cây lâu năm khác	0129
32.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
33.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm Chi tiết: Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi (nhân và chăm sóc cây giống lâu năm) Điều 22, 23, 24 Mục 4 Luật trồng trọt 2018	0132

34.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò Chi tiết: - Kinh doanh chăn nuôi tập trung (trong đó có trâu, bò) - Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi (sản xuất giống trâu bò)	0141
35.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa Chi tiết: - Kinh doanh chăn nuôi tập trung (trong đó có dê, cừu) - Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi (sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai)	0142
36.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai Chi tiết: - Kinh doanh chăn nuôi tập trung (trong đó có dê, cừu) - Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi (sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai)	0144
37.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: - Kinh doanh chăn nuôi tập trung (trong đó có lợn)	0145
38.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: - Kinh doanh chăn nuôi tập trung (trong đó có gà, vịt, ngan, đà điểu, chim cút, chim yến) - Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi (sản xuất giống gia cầm)	0146
39.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Kinh doanh chăn nuôi tập trung (trong đó có thỏ) - Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi (sản xuất giống động vật không phải là trâu, bò, ngựa, lừa, dê, cừu, hươu, nai, lợn, gia cầm)	0149
40.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Loại trừ: Các đơn vị gieo trồng hỗn hợp hoặc chăn nuôi hỗn hợp được phân loại theo hoạt động chính của chúng (Hoạt động chính là hoạt động có giá trị sản xuất từ 66% trở lên).	0150(Chính)
41.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
42.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
43.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
44.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
45.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
46.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210

47.	Khai thác gỗ	0220
48.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
49.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
50.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
51.	Khai thác thủy sản biển	0311
52.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
53.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
54.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
55.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
56.	Khai thác và thu gom than non	0520
57.	Khai thác dầu thô	0610
58.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
59.	Khai thác quặng sắt	0710
60.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không bao gồm tổ chức hợp báo) (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cấm) Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005)	8299
62.	Đào tạo sơ cấp	8531
63.	Đào tạo trung cấp (không hoạt động tại trụ sở)	8532
64.	Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở)	8533
65.	Lập trình máy vi tính	6201
66.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
67.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
68.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
69.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
70.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)	6810

71.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)	6820
72.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc (Theo Điều 2, Điều 4 Luật Kiến trúc năm 2019); - Thiết kế xây dựng công trình (Điều 86 Luật xây dựng năm 2014)	7020
73.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc (Theo Điều 2, Điều 4 Luật Kiến trúc năm 2019); - Thiết kế xây dựng công trình (Điều 86 Luật xây dựng năm 2014)	7110
74.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
75.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
76.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
77.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
78.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
79.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
80.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
81.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
82.	Hoạt động thú y	7500
83.	Cho thuê xe có động cơ	7710
84.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
85.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
86.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
87.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
88.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
89.	Khai thác muối	0893

90.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
93.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
94.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
95.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
96.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
97.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
98.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
99.	In ấn	1811
100.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
101.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
102.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
103.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
104.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
105.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
106.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
107.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
108.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
109.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
110.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
111.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4932
112.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
113.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
114.	Bốc xếp hàng hóa	5224
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay)	5229

117.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở) Chi tiết: - Khách sạn - Nhà khách, nhà nghỉ	5510
118.	Cơ sở lưu trú khác (không hoạt động tại trụ sở)	5590
119.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
120.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
121.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
122.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
123.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
124.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
125.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
126.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
127.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
128.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
129.	Thu gom rác thải độc hại	3812
130.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
131.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
132.	Tái chế phế liệu	3830
133.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; - Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học	3900
134.	Xây dựng nhà để ở	4101
135.	Xây dựng nhà không để ở	4102
136.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
137.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
138.	Xây dựng công trình điện	4221
139.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
140.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
141.	Xây dựng công trình thủy	4291
142.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
143.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

144.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
145.	Phá dỡ	4311
146.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
147.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
148.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ các loại vật liệu, thiết bị lắp đặt xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
149.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN MINH THẮNG	Thôn Chi Đông, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	270.000	2.700.000.000	30,000	0012010054 34	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	270.000	2.700.000.000	30,000		

2	ĐẶNG THỊ HỒNG THÚY	Tổ dân phố Nông Lâm, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	40,000	001183008675	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	40,000		
3	NGUYỄN MINH ĐỨC	Thôn Chi Đông, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	270.000	2.700.000.000	30,000	001096019708	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	270.000	2.700.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG THỊ HỒNG THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001183008675

Ngày cấp: 22/01/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Nông Lâm, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Nông Lâm, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội